

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ QUAO
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 125/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-10-2024

“V/v Tranh chấp về Ly hôn
và yêu cầu nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Nhập.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hạnh.

Ông Trần Đức Thắng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 65/2024/TLST-HNGĐ, ngày 29/02/2024 về việc “Tranh chấp về ly hôn và yêu cầu nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Danh T – sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- **Bị đơn:** Chị Thị Sèm N – sinh năm 1992 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 20/02/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn Anh Danh T trình bày:

Anh và **chị Thị Sèm N** sau một thời gian tìm hiểu tình cảm **với nhau** thì tiến tới hôn nhân vào năm 2008. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và sau đó vợ chồng có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật vào ngày 11/8/2014.

Sau khi cưới, thời gian đầu vợ chồng anh chung sống với nhau hạnh phúc, hòa thuận cho đến ngày 15/8/2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do lúc vợ chồng đi làm thuê ở trên Bình Dương, vợ anh có tình cảm với người đàn ông khác, anh biết được nên có cự cãi với người đàn ông đó thì vợ nói với anh là nếu ghen tuông cự cãi như vậy thì vợ chồng sống ly

thân, rồi bỏ qua nhà trọ của cha mẹ vợ sống cùng cha mẹ vợ và vợ chồng ly thân từ đó đến nay khoảng 2 năm. Nay, anh xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nên làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N, để trả cho cả hai sự tự do, không ràng buộc gì với nhau về sau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 04 con chung là **Danh Chí T1 – sinh ngày 18/7/2009, Thị Hoàng Thanh D – sinh ngày 26/9/2011, Danh G – sinh ngày 13/12/2015 và Danh Chí S – sinh ngày 28/3/2018**, cả 04 con chung hiện tại đang sống cùng với anh.

Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân: Anh Danh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Thị Sèm N; Về con chung: Anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi 04 con chung là **Danh Chí T1 – sinh ngày 18/7/2009, Thị Hoàng Thanh D – sinh ngày 26/9/2011, Danh G – sinh ngày 13/12/2015 và Danh Chí S – sinh ngày 28/3/2018**; anh T yêu cầu cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 500.000đ/tháng, 4 cháu là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cả 4 cháu đủ tuổi trưởng thành; Về tài sản chung, nợ chung: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn **chị Thị Sèm N** không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật cho **chị N** nhưng chị không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của chị.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký **và Nguyên đơn** chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận cho anh Danh T được ly hôn với Chị Thị Sèm N; Về con chung: Giao 04 con chung tên **Danh Chí T1 – sinh ngày 18/7/2009, Thị Hoàng Thanh D – sinh ngày 26/9/2011, Danh G – sinh ngày 13/12/2015 và Danh Chí S – sinh ngày 28/3/2018** cho anh Danh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về yêu cầu cấp dưỡng, chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của anh Danh T, buộc chị Thị Sèm N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với 04 cháu là **Danh Chí T1 – sinh ngày 18/7/2009, Thị Hoàng Thanh D – sinh ngày 26/9/2011, Danh G – sinh ngày 13/12/2015 và Danh Chí S – sinh ngày 28/3/2018** mỗi cháu là 500.000đ/tháng, 4 cháu tổng cộng là 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 29/10/2024 cho đến khi cháu T1, cháu Thanh D, cháu G và cháu S trưởng thành đủ 18 tuổi; Về tài sản chung, nợ chung: không có và anh T không yêu cầu nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình chung sống, do phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được với nhau nên **anh Danh T** khởi kiện yêu cầu ly hôn với **chị Thị Sèm N** được Tòa án thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (Bộ luật BLTTDS 2015).

Chị Thị Sèm N với tư cách là bị đơn trong vụ án, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Thông báo **hoãn** phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, **chị N** không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc khác, **chị Thị Sèm N** đã được Tòa án triệu tập **xét xử** hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ **vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS**, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **chị N**.

[2] Về hôn nhân: **Anh Danh T** và **chị Thị Sèm N** xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2008, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số **122/2014 quyển số 01/2024 ngày 11/8/2014**, theo quy định tại **Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000** hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của **anh Danh T** được ly hôn với **chị Thị Sèm N** vì lý do anh nghi ngờ vợ anh có tình cảm với người đàn ông khác nên có cự cãi với người đàn ông đó thì vợ chồng xảy ra tranh cãi, sau đó vợ bỏ ra sống riêng và vợ chồng sống ly thân đến nay khoảng 2 năm. Từ ngày ly thân anh và vợ không có liên lạc với nhau nên **vợ chồng không thể hòa giải được kéo dài đến nay**. Đối với **chị Thị Sèm N**, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để điều kiện cho vợ chồng anh chị hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng **chị N** đều không có mặt nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa, anh Danh T khai rõ trong suốt thời gian ly thân, vợ chồng anh không hòa giải được với nhau, bản thân anh thì không còn tình cảm gì với chị N và tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với chị N. HĐXX thấy rằng, **anh Danh T và chị Thị Sèm N đã không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ**

nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian anh chị sống ly thân là để cả hai có thời gian cùng nhau nhìn lại những gì đã trải qua nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của **anh Danh T** là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh Danh T xác định vợ chồng ông có 04 con chung tên Danh Chí T1 – sinh ngày 18/7/2009, Thị Hoàng Thanh D – sinh ngày 26/9/2011, Danh G – sinh ngày 13/12/2015 và Danh Chí S – sinh ngày 28/3/2018. Cả 4 con chung hiện nay đang sống cùng với anh T nên anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi 4 cháu, anh T yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 500.000đ/tháng, 4 cháu là 2.000.000đ/tháng cho đến khi cả 4 cháu đủ tuổi trưởng thành. **Đối với yêu cầu cấp dưỡng của anh T là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.** Cháu T1, cháu D và cháu G đều có nguyện vọng muốn được tiếp tục sống cùng với anh T.

Do đó, HĐXX nghĩ nên căn cứ vào Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc chị Thị Sèm N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với 04 cháu là Danh Chí T1 – sinh ngày 18/7/2009, Thị Hoàng Thanh D – sinh ngày 26/9/2011, Danh G – sinh ngày 13/12/2015 và Danh Chí S – sinh ngày 28/3/2018 mỗi cháu là 500.000đ/tháng, 4 cháu tổng cộng là 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 29/10/2024 cho đến khi cháu T1, cháu Thanh D, cháu G và cháu S trưởng thành đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: **Anh Danh T** xác định vợ chồng không có tài sản chung và cam kết vợ chồng không có nợ chung, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Do Chị Thị Sèm N không có ý kiến tại Tòa về vấn đề con chung, vấn đề cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên thì chị N có quyền khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Án phí ly hôn anh Danh T phải chịu nộp do có yêu cầu. Án phí cấp dưỡng buộc chị Thị Sèm N phải chịu nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho **anh Danh T** được ly hôn với **chị Thị Sèm N**.

2. Về con chung: Giao con chung tên Danh Chí T1 – sinh ngày 18/7/2009, Thị Hoàng Thanh D – sinh ngày 26/9/2011, Danh G – sinh ngày 13/12/2015 và Danh Chí S – sinh ngày 28/3/2018 cho anh Danh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về yêu cầu cấp dưỡng: Buộc chị Thị Sèm N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với 04 cháu là Danh Chí T1 – sinh ngày 18/7/2009, Thị Hoàng Thanh D – sinh ngày 26/9/2011, Danh G – sinh ngày 13/12/2015 và Danh Chí S – sinh ngày 28/3/2018 mỗi cháu là 500.000đ/tháng, 4 cháu tổng cộng là 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 29/10/2024 cho đến khi cháu T1, cháu Thanh D, cháu G và cháu S trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chị Thị Sèm N không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nhưng có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở **chị N** thực hiện quyền này.

Khi cần thiết anh chị có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Anh Danh T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số **0004748, ngày 29/02/2024 của** Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, Anh Danh T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) buộc chị Thị Sèm N phải chịu nộp theo quy định của pháp luật.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 29/10/2024.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- UBND xã **VH**;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Kim Nhậ